

Số: 194/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 8 năm 2018

TỜ CÔNG BAO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 1855
	Ngày: 21/8/18
	Chuyên:

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm,
Ước thực hiện kế hoạch năm 2018;
Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019

Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Công văn số 4028/BKHĐT-TH ngày 14/6/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về khung hướng dẫn đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm, ước thực hiện kế hoạch năm 2018 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM, ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Năm 2018 là năm bản lề thực hiện Nghị quyết của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020. Để triển khai thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển năm 2018, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo¹ các ngành, các cấp bám sát chủ đề trọng tâm năm 2018 của Chính phủ là “*Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả*” và của tỉnh là “*Tinh gọn tổ chức bộ máy, biên chế; nâng cao kỷ luật, kỷ cương, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; huy động nguồn lực xã hội; đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp*”; đồng thời, quán triệt các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ², hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương; Kết luận của Hội nghị Tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND tỉnh. Nhờ sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị và của toàn dân trên địa bàn tỉnh, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2018 đạt kết quả tích

¹ Ban hành Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 về nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2018 và Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 về Chương trình công tác năm 2018.

² Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.

cực, quốc phòng, an ninh được giữ vững.

I. Lĩnh vực kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 9,23% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,64%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 15,33%; khu vực dịch vụ tăng 7,14%.

- **Giá trị sản xuất công nghiệp** đạt 58.058,36 tỷ đồng, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 52,1% kế hoạch năm. Trong đó, GTSX ngoài dầu đạt 11.466,9 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 47,1% kế hoạch năm. Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất đến nay đã tuyển dụng và đào tạo cho hơn 3.000 lao động, dự kiến nhà máy cán thép dài (giai đoạn 1) sẽ ra sản phẩm trong quý III/2018.

- **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng** đạt 25.062,9 tỷ đồng, tăng 10,79% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 49,1% kế hoạch năm.

- **Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** tháng 6/2018 tăng 0,59% so với tháng trước; tăng 1,0% so với tháng 12/2017; tăng 3,72% so cùng kỳ năm trước; CPI bình quân 6 tháng đầu năm tăng 3,19% so cùng kỳ năm trước.

- **Kim ngạch xuất khẩu** đạt 245,5 triệu USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 54,6% kế hoạch năm.

- **Kim ngạch nhập khẩu** đạt 474,5 triệu USD, tăng 77% so với cùng kỳ 2017, đạt 50,4% kế hoạch năm. Nguyên nhân tăng mạnh là do nhập khẩu máy móc, phụ tùng và sắt thép phục vụ xây dựng Khu liên hợp gang thép Hòa Phát - Dung Quất.

- **Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt):** Tiếp tục tăng trưởng ổn định, chất lượng được nâng lên, doanh thu đạt 1.835,5 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ 2017.

- **Tín dụng ngân hàng:** Tổng nguồn vốn huy động đạt 48.500 tỷ đồng, tăng 10,14%; tổng dư nợ đạt 44.000 tỷ đồng, tăng 13,52% so với cuối năm 2017. Tỷ lệ nợ xấu khoảng 2,6% tổng dư nợ.

- **Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản** đạt 7.441,6 tỷ đồng, tăng 3,78% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 49,3% kế hoạch năm.

Về trồng trọt: Lúa vụ Đông - Xuân gieo sạ đạt 38.420ha, giảm 0,1% so với cùng vụ năm 2017 (do chuyển đổi một phần đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác), năng suất đạt 60,6 tạ/ha, tăng 1,1 tạ/ha. Triển khai xây dựng 78 cánh đồng mẫu lớn với tổng diện tích 1.511 ha, tăng 19 cánh đồng (57,1 ha); năng suất bình quân đạt 69,1 tạ/ha, cao hơn từ 2,5 - 4,6 tạ/ha so với năng suất lúa đại trà. Một số nông sản như ớt, dưa hấu tiêu thụ gặp nhiều khó khăn.

Về chăn nuôi: Có chuyển hướng từ chăn nuôi nhỏ lẻ trong nông hộ sang chăn nuôi nông gia trại, trang trại. Trong quý I/2018, giá thịt lợn thấp nên có hạn chế thả nuôi sau khi xuất chuồng. Hiện nay, giá thịt lợn có tăng nhưng đàn lợn vẫn chưa được phục hồi.

Về thủy sản: Khai thác thủy sản duy trì được sự ổn định nhờ tăng năng lực đánh bắt và thời tiết thuận lợi, sản lượng đạt 129.377 tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 73,6% kế hoạch năm. Có dịch bệnh thủy sản xảy ra cục bộ ở một số địa phương do ô nhiễm môi trường nuôi.

- *Về Chương trình xây dựng nông thôn mới:* đã bố trí cho chương trình 359 tỷ đồng; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận huyện Nghĩa Hành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017. Đến nay, đã có 41 xã đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân đạt 12,08 tiêu chí/xã; còn 18 xã dưới 5 tiêu chí.

- *Về thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị:* hoàn thiện hồ sơ Đề án đề nghị công nhận Khu vực dự kiến thành lập thị xã Đức Phổ đạt tiêu chí đô thị loại IV. Tổ chức công bố và bàn giao các đồ án quy hoạch chi tiết 1/2000 huyện Lý Sơn; quy hoạch chi tiết 1/500 dọc hai bên bờ sông Trà Khúc. Bên cạnh nguồn vốn đầu tư hạ tầng đô thị từ nguồn vốn ngân sách, tỉnh tăng cường thu hút đầu tư các khu dân cư, khu đô thị, đến nay đã hình thành các khu dân cư mới như: Khu đô thị VSIP, Ngọc Bảo Viên, Bắc Lê Lợi...

- *Về phát triển Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp:*

Tình hình thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh tiếp tục có nhiều tín hiệu khả quan. Trong 6 tháng đầu năm, cấp mới 20 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký 7.411 tỷ đồng (06 dự án FDI, tổng vốn đăng ký 11,45 triệu USD và 14 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đăng ký 3.489,7 tỷ đồng); thực hiện điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 07 dự án, tăng vốn đầu tư 44,5 tỷ đồng. Vốn thực hiện đạt 5.000 tỷ đồng. Tập trung giải quyết các vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trong KKT Dung Quất và hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai các dự án, đặc biệt là các dự án lớn như: Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất 108,2 ha (đạt 96,2%); Khu đô thị công nghiệp Dung Quất giai đoạn 1A đạt 106 ha (đạt 98%); Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất.

- *Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn* khoảng 9.377,9 tỷ đồng, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2017, đạt 62,88% dự toán năm. Tổng chi ngân sách địa phương đạt 4.558 tỷ đồng, đạt 37,4% dự toán năm.

- *Quản lý vốn đầu tư công:* Tổng vốn đầu tư công năm 2018 là 4.259,585 tỷ đồng; trong đó, vốn ngân sách Trung ương 1.554,135 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương 2.705,450 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm, UBND tỉnh đã hoàn thành phân khai tất cả các nguồn vốn, đồng thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân. Đến 30/6/2018, giải ngân đạt khoảng 1.843,765 tỷ đồng, bằng 43,3% kế hoạch (cùng kỳ năm 2017 đạt 34%); trong đó, ngân sách Trung ương giải ngân 34,3% kế hoạch, vốn ngân sách địa phương giải ngân đạt 48,4% kế hoạch.

- *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài (FDI):* Trong 6 tháng đầu năm cấp mới 06 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 11,45 triệu USD; điều chỉnh 02

dự án³; vốn thực hiện ước đạt 24,3 triệu USD⁴, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm 2017. Toàn tỉnh hiện có 54 dự án FDI còn hiệu lực⁵, tổng vốn đăng ký 1.466,9 triệu USD.

- **Tình hình đầu tư trong nước:** Cấp quyết định chủ trương đầu tư cho 60 dự án, tăng 25 dự án so với cùng kỳ năm 2017, tổng số vốn đăng ký 7.151 tỷ đồng⁶. Thu hồi 04 dự án với vốn đăng ký 5.261 tỷ đồng⁷. Vốn thực hiện ước đạt 6.000 tỷ đồng⁸; hoàn thành và đưa vào hoạt động 11 dự án. Lũy kế đến 30/6/2018, toàn tỉnh có 494 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký khoảng 229.321 tỷ đồng⁹, vốn thực hiện lũy kế đạt 97.524 tỷ đồng (đạt 43% vốn đăng ký); có 235 dự án¹⁰ đã đi vào hoạt động.

- **Về quản lý, đăng ký doanh nghiệp:** Đến 30/6/2018, có 537 hồ sơ đăng ký thành lập mới, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, có 384 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tương đương so với cùng kỳ; vốn đăng ký 2.897,844 tỷ đồng, bằng 23,7% so với cùng kỳ; có 150 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 74,4%; có 29 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, giảm 30,9%; có 188 doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh.

- **Công tác quản lý tài nguyên môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu:** trình Thủ tướng phê duyệt dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi; ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất nông nghiệp để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; bổ sung, điều chỉnh bảng giá đất ở trên địa bàn tỉnh áp dụng cho thời kỳ 5 năm (2015-2019).

II. Lĩnh vực xã hội

- **Về giáo dục và đào tạo:** Hoàn thành tổng kết năm học 2017-2018 và tổ chức tốt công tác thi tốt nghiệp Trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2018. Đến cuối năm học 2017-2018, tăng 02 trường Mầm non, 05 trường Tiểu học, 01 trường Trung học cơ sở và 01 trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia, lũy kế có 65/215 trường Mầm non

³ Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật, tiến độ thực hiện, diện tích đất sử dụng: (1) Nhà máy sản xuất thiết bị, linh kiện cơ khí phụ trợ của Công ty TNHH Vinstar Engineering Services PTE; (2) Nhà máy sản xuất và lắp ráp dây, cáp điện Perennial Dung Quất của Công ty TNHH Glitter Wire & Cable.

⁴ Tập trung vào một số dự án như: Khu Công nghiệp – Dịch vụ - Đô thị VSIP – giai đoạn 1A, Nhà máy sản xuất giấy Proper - Dung Quất, Nhà máy sản xuất sợi và vải Xindadong Textiles - Dung Quất...

⁵ KKT Dung Quất: 42 dự án, tổng vốn đăng ký 1.312,22 triệu USD; Các KCN tỉnh: 7 dự án, tổng vốn đăng ký 66,08 triệu USD và ngoài các khu: 05 dự án, tổng vốn đăng ký 88,61 triệu USD. Có 24 dự án đã đi vào hoạt động, 20 dự án đang triển khai, 07 dự án đang chuẩn bị triển khai đầu tư và 03 dự án đang tạm dừng triển khai.

⁶ KKT 13 dự án: 3.489 tỷ đồng; các KCN 01 dự án: 11,7 tỷ đồng; ngoài các khu 46 dự án: 3.649 tỷ đồng.

⁷ Trồng rừng nguyên liệu giấy tại huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi (144 tỷ đồng), Nhà máy Bột và Giấy Tân Mai Quảng Ngãi (5.000 tỷ đồng), Trang trại chăn nuôi gia súc chất lượng cao Sông Trà (30 tỷ đồng, đây là dự án thu hồi để chuyển địa điểm đầu tư); Khu du lịch Khách sạn & căn hộ cho thuê (87 tỷ đồng).

⁸ KKT Dung Quất và các KCN: 5.000 tỷ đồng; ngoài các khu: 1.000 tỷ đồng.

⁹ KKT Dung Quất 132 dự án, tổng vốn 183.579 tỷ đồng; các KCN tỉnh 94 dự án, tổng vốn đăng ký 5.645 tỷ đồng; ngoài các Khu 268 dự án, tổng vốn đăng ký 40.097 tỷ đồng.

¹⁰ KKT Dung Quất: 72 dự án, KCN tỉnh: 78 dự án và ngoài Khu: 85 dự án.

(30,23%), 152/216 trường Tiểu học (70,37%), 113/167 trường THCS (67,66%) và 19/38 trường THPT (55,23%) đạt chuẩn quốc gia.

- **Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân:** Trong 6 tháng đầu năm, có thêm 02 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, lũy kế có 154/184 (83,7%) xã, phường, thị trấn đạt chuẩn; tăng số giường bệnh/vạn dân lên 27,3; tăng tỷ lệ người dân tham gia đóng bảo hiểm y tế lên 88,23%. Phát hiện 04 trường hợp bệnh Hội chứng viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân.

- **Lao động, thương binh và xã hội:** Đã giải quyết việc làm mới cho 24.000 lao động, đạt 60% kế hoạch năm; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị 3,6%. Tổ chức 14 phiên giao dịch việc làm, có 4.900/18.500 lao động tham gia tư vấn tìm được việc làm. Đã tổ chức cho 418 người đi xuất khẩu lao động. Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 1.870 người. Công tác đền ơn, đáp nghĩa, an sinh xã hội được chú trọng quan tâm. Giải quyết 250 trường hợp được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công.

- **Văn hóa, du lịch:** Tập trung tuyên truyền, tổ chức các ngày lễ lớn của đất nước và các sự kiện quan trọng của tỉnh. Lượng khách đến tham quan tại tỉnh tăng mạnh. Tổng lượt khách đạt 530.000 lượt người, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2017; tổng doanh thu đạt 487 tỷ đồng, tăng 18%. Riêng huyện đảo Lý Sơn, lượng khách tăng đột biến, đã đón 120.000 lượt khách, tăng 90% so với cùng kỳ.

- **Thông tin, truyền thông và Phát thanh truyền hình:** Tuyên truyền các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh; các nội dung Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 và 7 của Ban Chấp hành Trung ương; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Triển khai ứng dụng chữ ký số tại 37 đơn vị cấp xã. Liên thông phần mềm quản lý văn bản cho các phòng, ban thuộc huyện, thành phố và các đơn vị cấp xã trên toàn tỉnh.

- **Khoa học và công nghệ:** Triển khai dự án xây dựng chỉ dẫn địa lý “Trà Bồng” cho sản phẩm quế của huyện Trà Bồng và Tây Trà. Khảo sát thực tế, đánh giá kết quả thực hiện các dự án đổi mới thiết bị công nghệ; thẩm định và hỗ trợ kinh phí cho 04 doanh nghiệp tham gia “Chương trình phát triển trí tuệ.

III. Lĩnh vực nội chính, tổ chức nhà nước và quốc phòng, an ninh

- **Công tác thanh tra, khiếu nại, tố cáo:** Đã thực hiện 645 cuộc thanh tra, kiểm tra hành chính và chuyên ngành tại 1.567 đơn vị; phát hiện 549 đơn vị có sai phạm, với tổng số tiền 2.135,6 triệu đồng cùng nhiều sai phạm khác. Các cơ quan hành chính và lãnh đạo tỉnh đã tiếp 1.128 lượt/1.415 người của 1.081 vụ việc. Tiếp nhận và xử lý 2.070 đơn thư các loại.

- **Công tác tư pháp:** Triển khai thực hiện nghiêm túc công tác thẩm định văn bản quy phạm pháp luật. Đã thẩm định 45 lượt văn bản, kiểm tra 15 văn bản quy phạm pháp luật; triển khai công tác rà soát, thống kê, đăng ký hộ tịch

tại 9 huyện. Thực hiện 374 vụ việc trợ giúp pháp lý, tổ chức 32 đợt trợ giúp pháp lý lưu động với 1.700 người tham dự.

- **Công tác nội vụ:** Triển khai Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, 19-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII. Xây dựng Đề án kiện toàn thôn, tổ dân phố; Đề án nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn đáp ứng yêu cầu cải cách chế độ công vụ, công chức. Chuyển 06 Chi nhánh thuộc Trung tâm phát triển quỹ đất tại 06 huyện miền núi về trực thuộc UBND các huyện quản lý. Xây dựng quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

- **Công tác đối ngoại** được tăng cường, xúc tiến, vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài đạt 76 tỷ đồng với 47 chương trình, dự án. Từ đầu năm đến nay, không có trường hợp tàu cá và ngư dân tỉnh Quảng Ngãi vi phạm vùng biển nước ngoài; có 20 tàu với 138 ngư dân bị Trung Quốc ngăn cản, không chế lấy tài sản khi đang khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quần đảo Hoàng Sa, trong đó có 01 tàu bị đâm chìm.

- **Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội:** Toàn tỉnh xảy ra 307 vụ xâm phạm trật tự xã hội, tăng 47 vụ (18,8%); phát hiện 65 vụ/67 đối tượng vi phạm pháp luật về kinh tế, tăng 25 vụ (62,5%); 90 vụ/101 đối tượng vi phạm pháp luật về môi trường, tăng 34 vụ (60,7%); 53 vụ/95 đối tượng tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy, tăng 18 vụ (51,43%). Xảy ra 203 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 76 người và bị thương 236 người, giảm 114 vụ, tăng 02 người chết, giảm 143 người bị thương so với cùng kỳ năm 2017. Xảy ra 03 vụ tai nạn đường sắt, chết 03 người. Xảy ra 15 vụ cháy, tăng 03 vụ so với cùng kỳ; trong đó, có 02 vụ cháy gây thiệt hại nghiêm trọng.

B. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Về lĩnh vực kinh tế

- Tuy kết quả tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2018 đạt cao, nhưng còn phụ thuộc vào tình hình hoạt động của nhà máy lọc dầu Dung Quất. Giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực FDI tăng (hơn 50% so với cùng kỳ), nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên tác động đến tăng trưởng chưa nhiều.

- Sản lượng một số sản phẩm (sữa, bia, bánh kẹo, nước ngọt, tinh bột mì, điện sản xuất) giảm so với cùng kỳ. Một số doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh không ổn định, sức cạnh tranh thấp, tiêu thụ sản phẩm khó khăn; doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tăng cao so với cùng kỳ.

- Sản xuất nông nghiệp nhiều khó khăn, thị trường thiếu ổn định; giá cả dưa hấu, ớt, rau giảm mạnh, giá thịt lợn hơi giảm trong nhiều tháng đầu năm. Việc chuyển đổi đất lúa sang cây trồng khác còn gặp khó khăn. Liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị chưa đạt hiệu quả.

- Số lượng tàu khai thác thủy sản của Quảng Ngãi khá lớn, công suất

ngày càng tăng, nhưng trong 6 tháng đầu năm số lượng tàu cập các cảng của tỉnh giảm mạnh (chỉ bằng 56,6% so cùng kỳ, giảm 2.800 lượt); sản lượng thủy hải sản nhập cảng cũng giảm (chỉ bằng 84,1%, giảm 1.266 tấn).

- Chất lượng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh một số mặt còn hạn chế, nhất là các chỉ số về tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, cạnh tranh bình đẳng, gia nhập thị trường và đào tạo lao động. Một số dự án được cấp phép chậm triển khai, dự án hoàn thành đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thấp.

- Công tác kiểm tra, giám sát khai thác khoáng sản còn nhiều bất cập; chưa có biện pháp cụ thể trong việc theo dõi, kiểm tra, xác định khối lượng khai thác, mục đích sử dụng so với giấy phép được cấp; thực hiện nhiệm vụ tài chính, bảo vệ môi trường sau khai thác còn hạn chế.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng mặc dù đã được tập trung chỉ đạo, nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Tiến độ giải ngân vốn chương trình mục tiêu quốc gia, trái phiếu chính phủ chậm.

2. Về lĩnh vực xã hội

- Một bộ phận giáo viên ngại đổi mới dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin; sử dụng thiết bị dạy học còn nhiều hạn chế. Tình trạng dạy thêm, học thêm trái quy định vẫn còn diễn ra.

- Chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tuy có cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân, nhất là ở khu vực miền núi. Tình trạng quá tải ở một số bệnh huyện tuyến tỉnh và tuyến huyện vẫn còn cao.

- Cơ sở vật chất, thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh còn thiếu, chưa đồng bộ. Một số di tích văn hoá, lịch sử trên địa bàn xuống cấp nhưng chưa được trùng tu, sửa chữa, nâng cấp; nhiều di tích chưa xác định khu vực bảo vệ, chưa cắm mốc giới dẫn đến tình trạng di tích bị xâm hại.

- Sản phẩm du lịch còn hạn chế, ít đa dạng. Việc khai thác các sản phẩm du lịch liên quan di tích, danh lam, thắng cảnh ở một số địa phương chưa bảo đảm tính bền vững, có nơi còn gây xâm hại, ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quan.

- Công tác tư vấn, tuyển sinh học nghề gặp nhiều khó khăn. Thiếu hụt nguồn lao động trình độ cao, có tay nghề chuẩn để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp. Công tác xuất khẩu lao động tại các huyện miền núi còn nhiều hạn chế, hiệu quả thấp, nhất là đối tượng hộ nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa thu hút người lao động tham gia. Giải quyết chế độ, chính sách cho người có công một số nơi chưa kịp thời, không chính xác. Tai nạn trẻ em đuối nước còn xảy ra nhiều.

- Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào vùng dân tộc thiểu số, miền núi còn cao; tình trạng lao động thiếu việc làm còn phổ biến. Công tác triển khai đề án khuyến

khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị để tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo ở huyện Sơn Tây, Tây Trà gặp nhiều vướng mắc. Một số đơn vị, địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác dân tộc.

- Hạ tầng công nghệ thông tin còn thiếu và yếu. Triển khai ứng dụng mô hình một cửa, một cửa liên thông điện tử hiện đại ở mức thấp so với cả nước.

Kết quả đánh giá mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT) của tỉnh ở mức thấp. Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 chưa đạt hiệu quả; số lượng người dùng còn thấp. Còn nhiều sở, ngành, địa phương chưa chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu, phần mềm chuyên ngành để nâng cao năng lực quản lý, phục vụ công tác chuyên môn.

- Tính khả thi một số đề tài khoa học và công nghệ còn thấp; việc ứng dụng mang lại hiệu quả chưa cao; đa phần các địa phương chưa chủ động đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần thiết phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Lĩnh vực nội chính và quốc phòng, an ninh

- Nhóm chỉ số đánh giá công tác cải cách hành chính (Par Index), chỉ số đánh giá mức độ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS) và chỉ số đánh giá Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (Papi) của tỉnh ở mức thấp so với trung bình cả nước, riêng chỉ số Par Index xếp ở vị trí cuối cùng của cả nước.

- Việc chủ động thanh tra khi phát hiện dấu hiệu vi phạm còn hạn chế; việc công khai Kết luận thanh tra của các cơ quan cấp huyện, sở chưa đạt yêu cầu. Tranh chấp, khiếu kiện liên quan vấn đề đất đai, ô nhiễm môi trường diễn biến còn phức tạp, kéo dài ở một số địa phương. Tỷ lệ giải quyết khiếu nại tố cáo chưa đạt yêu cầu, còn chậm ở cả 03 cấp. Công tác tham mưu xác minh, xử lý đơn thư tố cáo, thông tin phản ánh về tiêu cực, tham nhũng còn hạn chế.

- Chưa có biện pháp giảm thiểu tình trạng xe quá tải, quá khổ gây hư hỏng nhiều tuyến đường tỉnh, đường dân sinh ở nhiều địa phương. Hoạt động "tín dụng đen" trên địa bàn tỉnh còn diễn biến phức tạp. Có dấu hiệu hoạt động của "Hội thánh đức chúa trời" trên địa bàn tỉnh.

C. NGUYÊN NHÂN

I. Nguyên nhân khách quan

- Doanh nghiệp Quảng Ngãi hầu hết có quy mô nhỏ và vừa, thậm chí siêu nhỏ nên gặp nhiều khó khăn về sức cạnh tranh; cùng với việc Việt Nam phải thực hiện các cam kết về việc giảm thuế quan, hạn ngạch nhập khẩu và các điều kiện khác của các hiệp định thương mại tự do đã tác động không nhỏ đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Quảng Ngãi.

- Mặc dù đã có sự nỗ lực trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh

doanh, mang lại một số kết quả nhất định qua kết quả đánh giá Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), tuy nhiên, các địa phương khác trên cả nước cũng tập trung cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương mình và có những cải tiến mạnh mẽ, mang lại hiệu quả và có được kết quả đánh giá tốt hơn.

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách còn hạn chế. Nhiều dự án vướng bồi thường, giải phóng mặt bằng và chưa được giải quyết dứt điểm. Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ giao kế hoạch cuối năm 2017 nên phải kéo dài sang năm 2018, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.

- Một số dự án được cấp phép đầu tư nhưng năng lực và nguồn lực của doanh nghiệp hạn chế nên triển khai chậm.

- Cơ sở vật chất một số trường xuống cấp; tiêu chuẩn đánh giá trường đạt chuẩn so với những giai đoạn trước có khác nên một số đơn vị chưa đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn.

- Việc triển khai các công trình, dự án lớn với lực lượng lao động nhiều cũng phát sinh các vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự tại các địa phương.

II. Nguyên nhân chủ quan

- Kết quả thu hút đầu tư đạt kết quả tốt nhưng tiến độ thực hiện đưa dự án vào hoạt động còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn, nhất là trong thủ tục đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng và nguyên nhân chính nằm ở công tác phối hợp thực hiện ở một số ngành, địa phương còn hạn chế, chưa bám sát tình hình triển khai dự án để hỗ trợ nhà đầu tư; tinh thần phục vụ doanh nghiệp, thu hút và hỗ trợ đầu tư có chuyển biến nhưng còn chậm.

- Sản phẩm nông sản, chăn nuôi liên tiếp gặp khó khăn đầu ra và “được mùa, mất giá”, bên cạnh lý do người nông dân chưa nắm bắt thông tin thị trường kịp thời, sản xuất theo kinh nghiệm thì còn nguyên nhân từ công tác dự báo thị trường, khuyến nông, tuyên truyền của các cơ quan nhà nước chưa đạt yêu cầu. Chưa có chính sách cụ thể nhằm liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

- Công tác quản lý khai thác khoáng sản còn lỏng lẻo; chưa kiên quyết xử lý đối với các vi phạm luật khoáng sản và những nội dung quy định trong Giấy phép khai thác.

- Chính quyền địa phương một số nơi chưa quan tâm kịp thời, đúng mức đến đầu tư duy trì các trường học đạt chuẩn.

- Một bộ phận cán bộ, công chức của các sở, ngành, địa phương chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong tham mưu đề xuất cho lãnh đạo tỉnh và thực thi nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền.

Tóm lại: Trong 6 tháng đầu năm 2018, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đạt một số kết quả tích cực: tổng sản phẩm GRDP tăng cao (9,23%); giá trị sản xuất công nghiệp tăng mạnh, nhất là khu vực nhà nước và khu vực

FDI. Sản lượng khai thác thủy sản, sản lượng lương thực có hạt tăng; từng bước hình thành các khu chuyên canh sản phẩm nông sản sạch, theo hướng hữu cơ và theo tiêu chuẩn VietGap. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, xuất khẩu, hoạt động vận tải tăng trưởng tốt; chỉ số giá tiêu dùng tăng nhẹ; hoạt động tín dụng ngân hàng tăng trưởng ổn định; du lịch phát triển mạnh. Thu hút đầu tư trong nước đạt kết quả tốt; tình hình triển khai các dự án công nghiệp trọng điểm được đẩy mạnh, tạo động lực cho tăng trưởng trong 6 tháng cuối năm. Huy động mạnh mẽ nguồn lực từ xã hội đầu tư hạ tầng đô thị, khu dân cư, góp phần hình thành bộ mặt đô thị và nông thôn mới.

Các lĩnh vực xã hội đạt nhiều kết quả. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ có bước phát triển; công tác giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, văn hóa, thể dục thể thao có nhiều tiến bộ; công tác đền ơn đáp nghĩa được quan tâm; công tác tạo việc làm đạt hiệu quả. An ninh, chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội được duy trì ổn định.

Bên cạnh đó, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh cũng gặp không ít khó khăn, thách thức: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực ngoài dầu giảm. Tình hình tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp, chăn nuôi còn khó khăn, không ổn định; khai thác thủy sản gặp một số khó khăn nhất định về lao động, chi phí nhiên liệu tăng, ngư trường khó khăn... Tiến độ triển khai thực hiện các dự án đã được cấp quyết định chủ trương đầu tư còn chậm. Quản lý nhà nước về khai thác khoáng sản còn bất cập. Kết quả chỉ số cải cách hành chính, chỉ số đánh giá mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (năm 2017) thấp so với trung bình của cả nước. Tranh chấp, khiếu kiện liên quan các vấn đề đất đai, ô nhiễm môi trường diễn biến phức tạp, một số vụ việc còn kéo dài.

D. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

Dự kiến khả năng đạt các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 theo Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của HĐND tỉnh như sau:

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu NQ HĐND (tỉnh giao)	Ước TH năm 2018	So sánh
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng (Giá so sánh 2010)	%	9-9,5	9,2	Đạt
	Trong đó: GRDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu tăng (Giá so sánh 2010)	%	8,5-9	8,4	Xấp xỉ đạt

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu NQ HĐND (tính giao)	Ước TH năm 2018	So sánh
2	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	USD/người	2.509	2.469	Chưa đạt
		Triệu đồng/người	57,7	56,8	Chưa đạt
3	Cơ cấu kinh tế				
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	53-54	51,36	Chưa đạt
	- Dịch vụ	%	28-29	30,57	Vượt
	- Nông, lâm, thủy sản	%	18-19	18,07	Đạt
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	27.000-29.000	28.679	Đạt
5	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	14.913,5	15.617	Vượt
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	450	495	Vượt
7	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	20,37	20,37	Đạt
8	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	18	19	Đạt
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	42	42	Đạt
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	51	51	Đạt
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia				
	- Mầm non	%	30,23	35,34	Vượt
	- Tiểu học	%	70,37	70,37	Đạt
	- Trung học cơ sở	%	69,46	69,46	Đạt
	- Trung học phổ thông	%	55,23	55,23	Đạt
11	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính trạm y tế xã)	Giường	27,3	27,3	Đạt
	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	6,5	6,5	Đạt
	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74	Đạt
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,5	8,5	Đạt
	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	88,23	89	Vượt
12	Tỷ lệ phát triển đối tượng	%	30	20	Chưa

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu NQ HĐND (tỉnh giao)	Ước TH năm 2018	So sánh
	tham gia Bảo hiểm xã hội				Đạt
13	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa				
	- Gia đình văn hoá	%	85	85	Đạt
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	85	85	Đạt
	- Cơ quan, đơn vị văn hoá	%	91	91	Đạt
14	Tỷ lệ giảm hộ nghèo giảm	%	1,59	1,59	Đạt
	<i>Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi giảm</i>	%	5,47	5,47	Đạt
15	Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	88	88	Đạt
	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91	91	Đạt
	Tỷ lệ xử lý chất thải nguy hại	%	50	55	Vượt
	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế đạt chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	80	80	Đạt
16	Tỷ lệ che phủ rừng				
	Có tính cây phân tán	%	51,7	51,7	Đạt
	Không tính cây phân tán	%	49,8	50,8	Vượt
17	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh	%	92	92	Đạt
	<i>Trong đó: vững mạnh, toàn diện.</i>	%	55	55	Đạt
18	Xây dựng xã, phường, thị trấn, đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	85	>90	Vượt

Trên cơ sở tình hình thực hiện thực tế ở địa phương, tỉnh Quảng Ngãi dự báo trong 18 chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội do HĐND tỉnh giao năm 2018 có 16/18 chỉ tiêu đạt kế hoạch, trong đó có nhiều chỉ tiêu vượt kế hoạch như: Tổng thu ngân sách, kim ngạch xuất khẩu, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia,... Còn 02 chỉ tiêu chưa đạt: (1) GRDP bình quân đầu người, (2) Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội; ngoài ra còn một số chỉ tiêu thành phần chưa đạt, xấp xỉ đạt kế hoạch như: tốc độ tăng GRDP ngoài dầu; cơ cấu công nghiệp - xây dựng. Từ nay đến cuối năm, tỉnh sẽ tập trung chỉ

đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp phân đầu đạt và vượt kế hoạch HĐND tỉnh giao.

E. MỘT SỐ NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CÀN TẬP TRUNG THỰC HIỆN TRONG 6 THÁNG CUỐI NĂM 2018

Trong những tháng cuối năm 2018, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, phân đầu hoàn thành vượt mức mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, trong đó tập trung thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm sau:

1. Về phát triển kinh tế

(1) Tiếp tục triển khai các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; trong đó, tập trung cải thiện các chỉ số thành phần có kết quả đánh giá còn hạn chế. Thực hiện có hiệu quả mô hình “cà phê doanh nhân và khởi nghiệp” định kỳ hàng tháng; tổ chức gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp 01 quý/lần; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Kịp thời nắm bắt thông tin, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình triển khai, thực hiện dự án. Hỗ trợ chủ đầu tư triển khai xây dựng các dự án công nghiệp trọng điểm, quy mô lớn trên địa bàn KKT Dung Quất. Kiểm tra, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ theo đúng quy định của pháp luật.

(2) Tổ chức trực báo, kiểm tra, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ các dự án; theo dõi chặt chẽ tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn. Rà soát, điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 theo hướng loại bỏ các dự án đầu tư kém hiệu quả, đình, hoãn, giãn tiến độ các dự án không còn tính cấp bách, tập trung vốn và bổ sung các dự án trọng điểm, dự án cấp bách phát sinh theo yêu cầu.

(3) Chỉ đạo quyết liệt, phân đầu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2018. Tổ chức điều hành, quản lý chặt chẽ nguồn thu. Thực hiện triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chi cho bộ máy nhà nước, chi hoạt động của đơn vị sự nghiệp công. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc thoái vốn nhà nước khỏi Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Ngãi, Công ty cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi. Triển khai các bước để thực hiện cổ phần hóa đối với Công ty TNHH MTV Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi (QISC).

(4) Xây dựng, ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ. Ban hành chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất sản xuất nông nghiệp. Điều chỉnh, bổ sung Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững phù hợp với quy định của Trung ương và thực tiễn hiện nay của địa phương. Tổ

chức thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn; hỗ trợ khuyến khích trồng cây gỗ quý, hiếm.

(5) Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu đến cuối năm có thêm 19 xã đạt chuẩn nông thôn mới, xây dựng huyện Tư Nghĩa đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách khuyến khích giảm nghèo, Đề án thí điểm chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo bền vững ở 02 huyện Sơn Tây và Tây Trà.

(6) Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt chương trình cải hoán, đóng mới tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 89/2015/NĐ-CP của Chính phủ; tổ chức sản xuất của ngư dân trên biển theo mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp; khuyến khích đầu tư dịch vụ cảng biển, vận tải biển, đóng, sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ hậu cần nghề cá...

(7) Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực hoàn thiện hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất, các khu, cụm công nghiệp; phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị. Từng bước triển khai, hình thành Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia trên địa bàn KKT Dung Quất. Hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án: Cảng Bến Đình, cầu Thạch Bích, Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm về giao thông, nhất là phối hợp đơn đốc các nhà thầu tích cực thi công hoàn thành dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1 (đoạn Dốc Sỏi - VSIP), dự án đầu tư, nâng cấp Quốc lộ 24B, đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, cùng với tỉnh Quảng Nam kiến nghị Trung ương đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế Chu Lai. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng đô thị thành phố Quảng Ngãi và kết cấu hạ tầng đô thị cấp huyện. Kiểm tra, đơn đốc thực hiện các dự án khu dân cư, đô thị; quản lý chất lượng các dự án bất động sản.

(8) Kiểm tra, quản lý chặt chẽ, khai thác hợp lý, xử lý nghiêm, triệt để tình trạng khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản; kiểm tra công tác đấu thầu đối với các dự án khai thác khoáng sản. Tăng cường quản lý đất công ích và các loại đất nông nghiệp khác do UBND cấp xã quản lý, sử dụng. Kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải của các nhà máy có lượng xả thải lớn ra môi trường, kiên quyết xử lý các trường hợp gây ô nhiễm, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Chủ động thực hiện có hiệu quả công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai.

2. Về lĩnh vực văn hóa xã hội

(1) Tiếp tục triển khai Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; 09 nhóm nhiệm vụ trọng tâm về nhiệm vụ năm học 2017 - 2018; triển khai nhiệm vụ năm học 2018-2019.

(2) Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tại các tuyến. Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới y tế dự phòng, y tế cơ sở. Xây dựng Kế

hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới.

Triển khai một số giường bệnh điều trị nội trú, làm cơ sở nâng cấp Trung tâm Nội tiết thành Bệnh viện Nội tiết tỉnh. Xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng công trình xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ thi công dự án Khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung.

(3) Tiếp tục thực hiện, xây dựng hồ sơ Công viên địa chất Lý Sơn, Bình Châu và vùng phụ cận. Hỗ trợ, đẩy nhanh việc thực hiện các dự án hạ tầng du lịch; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về văn hóa, du lịch.

(4) Triển khai xây dựng chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, 28-NQ/TW về cải cách chính sách tiền lương, cải cách chính sách bảo hiểm xã hội. Ban hành chính sách hỗ trợ, đào tạo nghề, giải quyết việc làm; đẩy mạnh công tác tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động. Tổ chức thực hiện tốt công tác người có công; công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em. Rà soát lại hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018.

(5) Tiếp tục tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc: chính sách định canh, định cư tập trung, chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống....

3. Lĩnh vực nội chính, đối ngoại, quốc phòng, an ninh

(1) Tập trung giải quyết có chất lượng, đúng quy trình các vụ khiếu nại, tố cáo, phấn đấu đạt tỷ lệ 85% đối với các vụ việc mới phát sinh. Thực hiện nghiêm Chi thị số 20/CT-TTg của Thủ tướng về chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp và kế hoạch công tác phòng chống tham nhũng năm 2018.

(2) Xây dựng chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp. Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 25-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và Kế hoạch số 26-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy về đổi mới hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập.

(3) Tiếp tục thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính. Ban hành quy định về quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông, hiện đại” từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh và giữa các cơ quan hành chính. Ban hành quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức về việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh.

(4) Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn các mục tiêu trọng điểm; tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông.

Phần 2
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019

A. MỤC TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2019

I. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục huy động nhiều nguồn lực thực hiện hiệu quả 3 nhiệm vụ đột phá, 3 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh. Tập trung hỗ trợ, đồng hành cùng doanh nghiệp. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và các đơn vị sự nghiệp công lập tinh gọn. Cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Quản lý chặt chẽ quy hoạch, nhất là quy hoạch đô thị. Quản lý chặt chẽ tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự và an toàn xã hội.

II. Chỉ tiêu chủ yếu

(1) Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) (giá SS 2010) đạt: 9,0-9,5%

* *Tốc độ tăng GRDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu tăng: 13,0-13,5%.*

(2) GRDP bình quân đầu người: 63,53 triệu đồng/người/năm (tương đương 2.692USD/người/năm).

(3) Cơ cấu kinh tế (%):

- | | |
|--------------------------------|----------|
| - Công nghiệp-xây dựng | : 52-53% |
| - Dịch vụ | : 30-31% |
| - Nông, lâm nghiệp và thủy sản | : 17-18% |

(4) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: khoảng 28.000-30.000 tỷ đồng

(5) Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 15.787 tỷ đồng

(6) Kim ngạch xuất khẩu: 515 tỷ đồng

(7) Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh: 21,77%

(8) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 19 xã

(9) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội còn 41%. Tỷ lệ qua đào tạo nghề đạt 53%.

(10) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non: 37,2%; Tiểu học: 71,29%; Trung học cơ sở: 71,25%; Trung học phổ thông: 57,89%.

(11) Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính trạm y tế xã): 27,3%; số bác sỹ/vạn dân: 6,7 bác sỹ; tuổi thọ trung bình: 74 tuổi; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên tăng 8,5%; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế: 89,41%.

(12) Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội: 20%

(13) Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa: Gia đình văn hóa 87%; thôn, khối phố văn hóa 85%; cơ quan, đơn vị văn hóa 93%.

(14) Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 1,6%, trong đó miền núi giảm 5,48%.

(15) Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch 88%; tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 93%; tỷ lệ xử lý chất thải nguy hại 55%; tỷ lệ xử lý chất thải y tế đạt chuẩn, quy chuẩn quốc gia 85%.

(16) Tỷ lệ độ che phủ rừng: Có tính cây phân tán 51,9% và không tính cây phân tán 51%.

(17) Xây dựng xã phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng đạt 92%. Trong đó: có 55% xã, phường, thị trấn vững mạnh toàn diện.

(18) Xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" trên 90%; doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự" trên 70%.

B. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM 2019

I. Lĩnh vực kinh tế

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Quy hoạch. Xây dựng quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021- 2030, định hướng đến 2050. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện, phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng các huyện Tư Nghĩa, Minh Long, Sơn Tịnh, Sơn Hà; điều chỉnh Quy hoạch phân khu các Khu công nghiệp phía Đông và phía Tây Dung Quất và các đồ án quy hoạch khác theo quy định.

Tiếp tục chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chính sách phù hợp với thực tiễn, áp dụng hiệu quả góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Kế hoạch hành động thực hiện các Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP, số 19-2017/NQ-CP và triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP của Chính phủ (477/QĐ-UBND ngày 30/5/2018); kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP.

Chỉ đạo mạnh mẽ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; thường xuyên đổi mới, thực hiện có hiệu quả mô hình cà phê doanh nhân và khởi nghiệp định kỳ hàng tháng; tổ chức gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp 01 quý/lần. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát đa số lần thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, kể cả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành. Triển khai kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; chú trọng các lớp khởi sự, ươm mầm doanh nghiệp và các lớp chuyên sâu.

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng ưu tiên thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ, tư vấn giúp nhà đầu tư thực hiện các thủ tục liên quan đến việc đầu tư nhanh gọn, giảm chi phí, giảm phiền hà cho nhà đầu tư. Tổ chức xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, có địa chỉ cụ thể.

3. Tập trung hỗ trợ chủ đầu tư triển khai xây dựng các dự án công nghiệp trọng điểm, quy mô lớn trên địa bàn KKT Dung Quất: Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất, Nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu Đô thị - Công nghiệp - Dịch vụ VSIP, dự án Nhà máy tách và hóa lỏng khí công nghiệp... Phối hợp hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tập đoàn FLC trong quá trình triển khai lập hồ sơ đề xuất dự án đầu tư dự án Quần thể du lịch, nghỉ dưỡng và đô thị FLC Bình Châu - Lý Sơn. Chuẩn bị, tạo điều kiện thuận lợi để EVN, Sembcorp đầu tư các dự án nhà máy điện khí. Tăng cường kiểm tra, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ đúng pháp luật.

4. Tiếp tục huy động các nguồn lực hoàn thiện hạ tầng Khu Kinh tế Dung Quất, các khu, cụm công nghiệp, nhất là nguồn lực của các nhà đầu tư, kinh doanh hạ tầng. Từng bước triển khai, hình thành Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng quốc gia trên địa bàn KKT Dung Quất theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Quảng Ngãi ngày 31/5/2018. Tích cực phối hợp các bộ, ngành Trung ương, tỉnh Quảng Nam và Nhà đầu tư thực hiện Dự án đưa khí từ mỏ Cá Voi Xanh vào bờ, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện các dự án điện khí tại Khu kinh tế Dung Quất...

5. Tập trung thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tích tụ, tập trung ruộng đất nhằm đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa; đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa, khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm.

Thực hiện tốt công tác dự báo thị trường nông sản, chăn nuôi. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, nâng cao năng lực của hợp tác xã. Liên kết chặt chẽ, hiệu quả hơn nữa giữa nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân. Chuyển đổi mùa vụ, đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi phù hợp; quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn nước tưới cho cây trồng. Củng cố hạ tầng thủy lợi, kiên cố hóa kênh mương và các công trình phòng, chống ngập úng, bảo đảm an toàn trong sản xuất nông nghiệp.

6. Tiếp tục hỗ trợ ngư dân cải hoán, đóng mới tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới theo Nghị định 67 và 89 của Chính phủ nhằm hiện đại hoá tàu cá và nâng cao hiệu quả khai thác thủy sản xa bờ. Khơi thông luồng lạch, bảo đảm tàu thuyền ra vào bến thuận lợi; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá. Tổ chức sản xuất của ngư dân trên biển theo mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp; khuyến khích đầu tư dịch vụ cảng biển, vận tải biển, đóng, sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ hậu cần nghề cá...

7. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới; gắn kết hiệu quả việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Kịp thời hỗ trợ xi măng cho các xã xây dựng đường giao thông nông thôn theo cơ chế hỗ trợ

100% xi măng của UBND tỉnh. Phân đầu năm 2019, hoàn thành 19 xã và 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

8. Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư hệ thống chợ theo quy hoạch. Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý thị trường, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng; xử lý nghiêm và công bố công khai vi phạm. Đẩy mạnh thực hiện các biện pháp để đưa Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” thực sự đi vào cuộc sống, gắn với thúc đẩy sản xuất và phát triển thị trường trong tỉnh.

Tổ chức Hội nghị kết nối cung - cầu năm 2019, theo đó tiếp tục quảng bá, đưa 32 mặt hàng thực phẩm đặc sản¹¹, đặc trưng của tỉnh đã có chứng nhận an toàn, có chỉ dẫn xuất xứ hàng hóa vào các hệ thống siêu thị, trung tâm phân phối trong và ngoài tỉnh. Hỗ trợ nhà đầu tư sớm hoàn thành các dự án lớn góp phần phát triển dịch vụ, du lịch như: Trung tâm thương mại Shophouse; Trung tâm thương mại Hùng Cường Big C...

9. Triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp, giải pháp nhằm hoàn thành vượt dự toán ngân sách năm 2019; đẩy nhanh xử lý nợ đọng thuế xuống còn dưới 5% tổng thu ngân sách nhà nước. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Thực hiện điều hành chi thường xuyên trong dự toán được giao, ngân sách không bổ sung ngoài dự toán trừ trường hợp được cấp thẩm quyền cho phép. Chỉ được phép thực hiện và giải ngân trong phạm vi vốn được giao, không để phát sinh nợ đọng mới.

10. Huy động, sử dụng hiệu quả nhiều nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và phát triển đô thị. Trong năm 2019, hoàn thành đưa vào sử dụng các dự án lớn góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh như: Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn, Đường tránh lũ cứu nạn cứu hộ các huyện Vũng Tây Quảng Ngãi, Đường Sơn Liên - Cầu Tà meo,... Tiếp tục chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ các công trình chuyển tiếp nhất là các công trình trọng điểm như: cầu Cửa Đại, đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc, kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2), các tuyến đê huyện Bình Sơn: đập ngăn mặn Trà Bồng, đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước, Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa, Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2, Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8... sớm đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả. Khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục đầu tư đối với tuyến đường ven biển Dung

¹¹ Gồm: 08 mặt hàng của Huyện Sơn Hà (Rượu sâm cau Việt, Gà kiến Sơn Hà, Rượu cần Sơn Hà, Rau rừng Sơn Hà (rau dớn, Chuối rừng, rau ngót rừng, rau ranh), Ớt Xiêm Sơn Hà (ớt tươi, ớt muối), Dầu phộng Sơn Hà); có 05 mặt hàng của Huyện Ba Tơ (Rượu cần Ba Tơ, Mật ong rừng, Tiêu Ba Lê, thịt Trâu khô, gà H'Re); mặt hàng Quế Trà Bồng (huyện Trà Bồng); Nếp ngự Sa huỳnh (huyện Đức Phổ); Hành tím Bình Hải (huyện Bình Sơn); Tỏi Lý Sơn (huyện Lý Sơn); 06 mặt hàng: Cá bóng Sông Trà, Đường phèn, đường phối, kẹo gương, kẹo mè xừng, dừa giòn (thành phố Quảng Ngãi); Mạch nha, nấm bào ngư các loại, nấm linh chi huyện Mộ Đức và Bánh nỏ (huyện Tư Nghĩa).

Quất - Sa Huỳnh giai đoạn 2 sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

Quản lý chặt chẽ các quy hoạch xây dựng, đô thị đã được phê duyệt, nhất là quy hoạch chi tiết 1/500 dọc hai bờ sông Trà Khúc, sông Trà Bồng, quy hoạch 1/2000 huyện Lý Sơn,.... Rà soát nội dung các đồ án quy hoạch xây dựng, chương trình phát triển đô thị so với điều kiện phát triển thực tế của từng địa phương để kịp thời điều chỉnh. Năm 2019, tập trung kiểm tra, rà soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các dự án kinh doanh bất động sản, kịp thời có giải pháp chấn chỉnh, đẩy nhanh tiến độ các dự án.

11. Đẩy mạnh đấu giá quyền khai thác khoáng sản tập trung (cát lòng sông, đá xây dựng,...); thường xuyên rà soát, kiểm tra, xử lý các mỏ khoáng sản thực hiện không đúng quy định về khai thác, phục hồi môi trường. Đồng thời, xử lý nghiêm các trường hợp khai thác tài nguyên, khoáng sản trái phép. Kiểm tra công tác đấu thầu đối với các dự án khai thác khoáng sản (cát, đất đồi...).

Tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường. Tiếp tục xử lý các kho thuốc bảo vệ thực vật còn tồn lưu bị ô nhiễm nghiêm trọng. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động xả thải của nhà máy có lượng xả thải lớn ra môi trường, kịp thời chỉ đạo xử lý các trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân. Chủ động thực hiện có hiệu quả công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai; kịp thời khắc phục bồi lấp, sạt lở cửa sông, cửa biển ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

II. Lĩnh vực xã hội

1. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực người học. Trên cơ sở mục tiêu đổi mới giáo dục đào tạo, tất cả các đơn vị giáo dục, đào tạo trong tỉnh phải xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên môn đào tạo.

Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục đào tạo, đảm bảo trung thực, khách quan. Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên theo từng cấp học và trình độ đào tạo. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các cơ sở giáo dục có nguy cơ rớt chuẩn. Năm 2019, phấn đấu tăng 04 trường Mầm non, 02 trường tiểu học, 03 trường THCS, 01 trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

2. Tiếp tục triển khai đồng bộ kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII. Xây dựng kế hoạch đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế; tiếp tục thu hút bác sỹ đa khoa về công tác tại tỉnh. Xây dựng đề án chuyển Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm trực thuộc UBND tỉnh về trực thuộc Sở Y tế. Tổ chức đấu thầu mua thuốc, vật tư y tế, hóa chất, hóa chất xét nghiệm năm 2019-2021 đảm bảo cung ứng đủ số lượng, chất lượng, kịp thời. Năm 2019, hoàn thành, đưa

vào sử dụng các công trình: Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh; trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng 1; 04 Trạm Y tế xã¹².

Đẩy mạnh xã hội hóa y tế; mời gọi và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa, chuyên khoa ngoài công lập; khuyến khích cơ sở y tế công lập liên kết với các cá nhân, doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị y tế tiên tiến, hiện đại, phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh.

3. Thực hiện đầy đủ, toàn diện và kịp thời các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là người có công cách mạng, dân tộc thiểu số và người nghèo. Tiếp tục thực hiện chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách tiền lương, cải cách chính sách bảo hiểm xã hội. Tập trung triển khai và thực hiện hiệu quả Chương trình việc làm giai đoạn 2016-2020; nâng tần suất các phiên giao dịch việc làm, đa dạng hóa và đổi mới các hình thức tư vấn, giới thiệu việc làm.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách giảm nghèo, phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm 1,6%/năm, trong đó miền núi giảm 5,48%/năm. Tổng kết Đề án thí điểm chính sách khuyến khích hộ nghèo tạo ra nhiều sản phẩm để tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo; đề xuất phương hướng thực hiện trong thời gian đến.

4. Thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững. Triển khai chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng, Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, tuyên truyền các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm, các sự kiện chính trị của tỉnh, của cả nước. Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh; khắc phục bệnh hình thức trong các phong trào xây dựng đời sống văn hóa, gia đình văn hóa. Tăng cường huy động nguồn lực xã hội hóa, nguồn lực tài trợ của các tổ chức, cá nhân xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao theo đúng pháp luật.

5. Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ gắn với trách nhiệm sử dụng kết quả nghiên cứu, phục vụ nhu cầu của doanh nghiệp, các ngành và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020.

III. Lĩnh vực nội chính, tổ chức nhà nước và quốc phòng, an ninh

1. Thực hiện nghiêm Chi thị số 20/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh hoạt động thanh, kiểm tra đối với doanh nghiệp. Tăng cường kiểm

¹² Trạm Y tế xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành; Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh; Tịnh Ân Đông, Tịnh An, thành phố Quảng Ngãi.

tra trách nhiệm đối với Thủ trưởng các cơ quan hành chính trong việc tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ở các cấp, nhất là ở cấp huyện, xã.

2. Tiếp tục triển khai thi hành có hiệu quả Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017-2021; nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ hòa giải ở cơ sở để kịp thời giải tỏa các mâu thuẫn, tranh chấp tại cộng đồng dân cư; đẩy nhanh tiến độ cấp phiếu lý lịch tư pháp phục vụ yêu cầu của người dân, phấn đấu đảm bảo trên 90% hồ sơ trả kết quả đúng hạn.

3. Thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức gắn với thực hiện Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức. Sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo Kế hoạch số 82/KH-UBND và 83/KH-UBND của UBND tỉnh. Tiếp tục rà soát, đơn giản hóa, công bố, công khai, minh bạch thủ tục hành chính; bổ sung thêm một số cơ quan có thủ tục hành chính vào hoạt động tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Trung tâm hành chính công tỉnh.

4. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn các mục tiêu trọng điểm; tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho ngư dân về hành nghề kết hợp với bảo vệ chủ quyền biển, đảo, không xâm phạm vùng biển các nước để khai thác thủy sản.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, Tài chính;
- Cục Thống kê tỉnh;
- VPUB: PCVP, các p.Ng/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, Thbha260.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

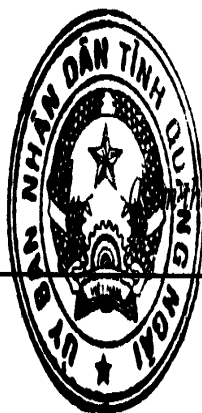


Trần Ngọc Căng

Biểu số 1

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

Theo Báo cáo số: 194 /BC-UBND ngày 20 /8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)	Tỷ đồng	46.739,73	49.506,73		51.028,00	109,2	55.644,14	109,0
	<i>Trong đó: GRDP không tính sản phẩm hóa dầu</i>		31.477,53	32.932,93		34.135,20	108,4	38.751,34	113,5
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	8.257,66	8.479,11		8.587,96	104,0	8.842,75	103,0
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	23.973,48	26.707,80		26.698,22	111,4	29.800,22	111,6
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	21.602,44	23.567,85		23.848,22	110,4	27.002,35	113,2
	<i>* Công nghiệp lọc hóa dầu</i>	Tỷ đồng	15.262,20	16.573,79		16.892,80	110,7	16.892,80	100,0
	<i>* CN không tính lọc hóa dầu</i>	Tỷ đồng	6.340,23	6.994,06		6.955,42	109,70	10.109,55	145,3
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	2.371,04	3.139,95		2.850,00	120,2	2.797,88	98,2
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	14.508,59	14.319,82		15.741,82	108,5	17.001,16	108,0
	+ Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	%	1,3	9-9,5		9,2		9,0-9,5	
	+ Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%	8,0	8,5-9		8,4		13-13,5	
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	64.241,68	73.672,50		72.378,52	112,7	81.755,72	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	<i>Trong đó:</i>								
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	12.187,74	13.216,50		13.080,85	107,3	13.873,01	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	32.352,97	39.668,00		37.173,96	114,9	43.152,84	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	19.700,97	20.788,00		22.123,70	112,3	24.729,87	
3	GRDP bình quân đầu người								
	- Theo VNĐ	Triệu đồng	50,80	57,70		56,80		63,53	
	- Theo USD (tỷ giá năm 2018: 23.000đ; 2019 dự kiến 23.600đ)	USD	2.280	2.509		2.469		2.692	
4	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100	100		100		100	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	18,97	18-19		18,07		16-17	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	50,36	53-54		51,36		52-53	
	- Dịch vụ	%	30,67	28-29		30,57		30-31	
5	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo thành phần kinh tế (giá hiện hành)								
	- Quốc doanh Trung ương	%							
	- Quốc doanh địa phương	%							
	- Kinh tế ngoài quốc doanh	%							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	%							
6	Giá trị sản xuất (Giá so sánh năm 2010)		148.452,75	160.391,76	80.760,76	163.512,92	110,1	176.729,73	108,1
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	14.676,76	15.103,33	7.441,69	15.263,83	104,0	15.716,68	103,0
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.280,00	8.423,50	4.038,31	8.503,56	102,7	8.588,59	101,0
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng	919,81	891,40	442,93	993,40	108,0	1.072,87	108,0
	+ Thủy sản	Tỷ đồng	5.476,95	5.788,43	2.960,45	5.766,87	105,3	6.055,22	105,0
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	111.711,03	123.732,42	62.950,55	124.308,60	111,3	135.157,32	108,7
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	102.459,20	111.487,95	58.058,35	113.187,90	110,5	124.240,00	109,8
	Công nghiệp riêng lẻ hóa dầu	Tỷ đồng	80.242,92	87.138,91	46.591,36	88.816,00	110,7	88.816,00	100,0
	CN không tính lẻ hóa dầu	Tỷ đồng	22.216,28	24.349,04	11.466,99	24.371,91	109,70	35.424,00	145,3
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	9.251,83	12.244,47	4.892,20	11.120,70	120,2	10.917,32	98,2
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	22.064,97	21.556,01	10.368,5	23.940,49	108,5	25.855,73	108,0
7	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	458,11	450,00	245,50	495	108,1	515	104,0
	Trong đó: Xuất khẩu địa phương (quản lý)	Triệu USD							
8	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	488,44	940,00	474,50	1.119,0	229,1	615	55,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
9	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	14.718,30	14.913,50	9.377,9	19.143,10		15.787	
	<i>Trong đó:</i>								
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	667,80	670,00	1.119,3	3.000,00		1.500	
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	14.050,59	13.985,00	8.258,5	16.143,10		14.287	
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng		9.996,00	5.889,00	10.861,00			
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng		85,00	40,00	80,00			
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng		1.540,00	785,00	1.540,00			
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng		310,00	160,00	260,00			
10	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng		1.789,30	1.718,84	1.920,46			
11	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	12.158,85	14.092,20	5.318,64	12.388,13		15.129,7	
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	4.338,56	3.046,95	1.331,93	2.658,19		3.227,8	
	- Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
	<i>Trong đó:</i>								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	+ Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng		600,00	109,48	480,00			
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng		70,00	20,00	70,00			
	- Hỗ trợ đầu tư theo các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng							
	- Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng							
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	7.489,14	7.970,08	3.225,32	7.972,19		8.198,9	
12	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	21.600,00	27.000 - 29.000	16.573,00	28.679,83		28.000-30.000	
	- Trung ương quản lý	Tỷ đồng							
	- Địa phương quản lý	Tỷ đồng							
	- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Triệu USD	62,4	70,0	24,3	70,0	112,2	80	114,3
	Trong đó:								
	+ Bên Việt Nam	Triệu USD							
	+ Bên nước ngoài	Triệu USD							
13	Tỷ lệ đô thị hóa	%	19,37	20,37	19,53	20,37		21,77	

Biểu số 2



CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT NHẬP KHẨU

(Theo Báo cáo số: 194 /BC-UBND ngày 20 /8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
1	Tổng giá trị sản xuất (Theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	14.676,76	15.103,33	7.441,69	15.263,83	104,0	15.716,68	103,0
a)	Nông nghiệp:	Tỷ đồng	8.280,00	8.423,50	4.038,31	8.503,56	102,7	8.588,59	101,0
	- Trồng trọt	Tỷ đồng	4.961,00	4.996,27	2.427,08	5.040,42	101,6	5.090,82	101,0
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	2.933,90	3.047,93	1.447,02	3.080,62	105,0	3.219,25	104,5
b)	Lâm nghiệp:	Tỷ đồng	919,81	891,40	442,93	993,40	108,0	1.072,87	108,0
c)	Thủy sản:	Tỷ đồng	5.476,95	5.788,43	2.960,45	5.766,87	105,3	6.055,22	105,0
2	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn								
a)	Lúa cả năm: - Diện tích	Ha	75.428,3	74.879,0	38.419,5	74.168,0	98,3	73.871,0	99,6
	- Năng suất	Tạ/ha	58,0	58,3	60,6	59,0		59,1	
	- Sản lượng	Tấn	437.185,0	436.487,4	232.726,8	437.591,2	100,1	436.252,0	99,7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
b)	Ngô: - Diện tích	Ha	10.626,5	11.009,0	4.737,5	10.736,0	101,0	11.067,0	103,1
	- Năng suất	Tạ/ha	57,3	57,5	58,8	57,7		57,9	
	- Sản lượng	Tấn	60.918,0	63.294,4	27.837,6	61.996,0	101,8	64.052,3	103,3
c)	Sắn: - Diện tích	Ha	18.362,7	19.500,0		17.656,0	96,2	17.656,0	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	192,5	192,0		201,0		202,0	
	- Sản lượng	Tấn	353.427,0	374.400,0		354.800,0	100,4	356.651,0	100,5
d)	Mía: - Diện tích	Ha	3.283,0	3.282,0		3.214,0	97,9	2.970,0	92,4
	- Năng suất	Tạ/ha	582,0	590,0		590,0		590,0	
	- Sản lượng	Tấn	191.073,0	193.645,0		189.626,0	99,2	175.230,0	92,4
đ)	Lạc: - Diện tích	Ha	6.264,5	6.270,0	4.187,8	6.415,0	102,4	6.420,0	100,1
	- Năng suất	Tạ/ha	22,2	22,3	22,6	22,4		22,4	
	- Sản lượng	Tấn	13.921,0	14.002,2	9.484,8	14.368,0	103,2	14.379,5	100,1
e)	Đậu: - Diện tích	Ha	3.446,5	3.447,8	1.781,2	3.546,0	102,9	3.545,0	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	19,4	19,5	20,6	19,8		19,7	
	- Sản lượng	Tấn	6.685,0	6.709,2	3.676,5	7.005,0	104,8	6.996,1	99,9
ê)	Rau: - Diện tích	Ha	14.078,9	13.929,5	6.728,4	14.101,0	100,2	14.097,0	100,0
	- Năng suất	Tạ/ha	151,4	154,9	165,8	156,3		156,6	
	- Sản lượng	Tấn	213.094,0	215.739,0	111.570,1	220.349,0	103,4	220.827,0	100,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
3	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	77.203,0	7.535,0	40.176,0	77.500	100,4	79.500	102,6
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>							
4	Lâm nghiệp								
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	14.432,0	12.675,0	4.678,0	16.500	114,3	16.500	100,0
	- Tỷ lệ che phủ rừng								
	+ Có tính cây phân tán	%	49,07	51,7	51,29	51,7		51,9	
	+ Không tính cây phân tán	%		49,8		50,8		51,0	
5	Điêm nghiệp								
	- Sản lượng muối sản xuất	Tấn	7.000,0	7.800,0	3.150,0	7.800	111,4	7.800	100,0
	<i>Trong đó: Muối công nghiệp</i>	<i>Tấn</i>							
6	Thủy sản	Tấn	191.531	170.000-180.000	129.377	192.100	100,3	192.100	100,0
	- Sản lượng khai thác	Tấn	185.125	170.000-180.000	126.596	185.600	100,3	185.600	100,0
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	6.406	6.750	2.781	6.500	101,5	6.500	100,0
7	Phát triển nông thôn								
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	87,8	91	90	91		93	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	12,0	13,5	12,37	13,5		15	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	17,0	18	0	19		19	
	- Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	41,0	60	41	60		79	
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	25,00	36,6	25,00	36,6		48,17	
B	CÔNG NGHIỆP								
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	102.459,20	111.487,95	58.058,36	113.187,90	110,5	124.240,00	109,8
	<i>Trong đó: CN riêng lọc hóa dầu</i>	Tỷ đồng	80.242,92	87.138,91	46.591,36	88.816,00	110,7	88.816,00	100,0
	<i>CN không tính lọc hóa dầu</i>	Tỷ đồng	22.216,28	24.349,04	11.466,99	24.371,91	109,7	35.424,00	145,3
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010	%	104,45		115,78				
	- Công nghiệp khai khoáng	%	124,29		110,28				
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	103,96		116,54				
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	140,16		86,22				
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	85,56		86,72				
3	Một số sản phẩm chủ yếu:								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	- Thủy sản chế biến	Tấn	11.257	11.900	5.472	11.562	102,7	11.800	102,1
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	11.311	11.312	13.023	12.895	114,0	12.900	100,0
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	15.814	16.500	6.959	14.389	91,0	14.000	97,3
	- Sữa các loại (trên địa bàn tỉnh)	1000 lít	94.561	104.000	42.632	100.796	106,6	100.796	100,0
	- Bìa	1000 lít	168.842	170.000	83.309	176.732	104,7	176.732	100,0
	- Nước khoáng và nước tinh khiết	1000 lít	81.591	80.000	41.496	85.751	105,1	89.000	103,8
	- Lọc hóa dầu	Triệu tấn	6,125	6,500	3,557	6,780	110,7	6,780	100,0
	- Phân bón hóa học	Tấn	32.887	33.000	19.795	33.327	101,3	34.000	102,0
	- Gạch nung các loại	1000 viên	450.189	477.000	222.900	477.620	106,1	480.000	100,5
	- Đá xây dựng các loại	1000m ³	1.443	1.500	672	1.445	100,2	1.500	103,8
	- Tinh bột mỳ (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	49.595	58.000	16.921	49.785	100,4	50.000	100,4
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	14.684	16.500	6.648	16.329	111,2	17.000	104,1
	- Điện sản xuất	Triệu kw/h	745	700	269	750	100,7	800	106,7
	- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	1.027	1.100	485	1.120	109,1	1.548	138,2
	- Nước máy	1000m ³	12.184	13.000	6.408	13.154	108,0	14.000	106,4
	- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	650.439	670.000	482.526	782.254	120,3	800.000	102,3
	- Tai nghe	1000 cái	37.829	60.000	18.900	40.000	105,7	30.000	75,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	- Cuộn cảm	1000 cái	109.812	120.000	59.000	120.000	109,3	120.000	100,0
	- Giấy da các loại	1000 đôi	1.885	1.300	650	1.300	69,0	1.400	107,7
	- Thép xây dựng (Hòa Phát sản xuất tháng 4/2019)	1.000 tấn						1.000	
	...								
C	DỊCH VỤ								
	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	46.205,8	51.000	25.062,9	51.000	110,4	55.947	109,7
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	33.883		18.437				
	+ Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	8.666		4.879				
	+ Du lịch lữ hành	Tỷ đồng	9,57		4,65				
	+ Dịch vụ khác	Tỷ đồng	3.647		1.742				
D	XUẤT NHẬP KHẨU								
	- Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:	Triệu USD							
	+ Thủy sản	Triệu USD	19,0	17,0	8,5	17	89,6	18	105,9
	+ Tinh bột mỳ	"	72,0	70,0	35,0	80	111,0	80	100,0
	+ Đồ gỗ	"	3,4	4,0	2,0	4	119,2	4	100,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	103,7	110,0	55,0	90	86,8	90	100,0
	+ May mặc	"	21,5	21,0	10,5	21	97,6	21	100,0
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	10,8	9,0	4,5	9	83,5	9	100,0
	+ Sản phẩm cơ khí	"	87,8	100,0	70,0	95	108,2	82	86,3
	+ Dầu FO	"	7,4	30,0	15,0	65	878,6	65	100,0
	+ Sợi, sợi dệt các loại	"	49,5	50,0	25,0	62	125,2	94	151,6
	+ Điện tử các loại và linh kiện	"	14,7	14,0	7,0	6,3	42,8	4,8	76,2
	+ Giày da các loại	"	28,2	24,0	12,0	40	141,8	41	102,5
	+ Hàng hóa khác	Triệu USD	0,1	2,0	2,6	5,7	4453,1	6,2	108,8
	- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:	Triệu USD							
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	69,0	650,0	325,0	650	942,6	77	11,8
	+ Sắt thép	"	59,9	35,0	17,5	35	58,4	40	114,3
	+ Dầu thô	"	204,6	90,0	57,0	205	100,2	254	123,9
	+ Nguyên phụ liệu may mặc	"	92,7	80,0	40,0	80	86,3	80	100,0
	+ Bông các loại	"	37,1	45,0	15,0	45	121,3	60	133,3
	+ Hóa chất	"	7,9	5,0	3,9	5	63,5	5	100,0
	+ Hàng hóa khác	"	17,4	35,0	5,5	99,0	569,8	99	100,0

Biểu số 3



CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

theo Báo cáo số 199 /BC-UBND ngày 20 /8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
I	DÂN SỐ								
	- Dân số trung bình	Người	1.266.309	1.276.609	1.276.609	1.274.312	100,6	1.286.910	101,0
	Trong đó: Dân số nông thôn	Người	1.042.191						
	Dân số là dân tộc thiểu số	Người							
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,5	8,5	8,5	8,5		8,5	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74	74	74	100,0	74	100,0
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	111,07	111,3	114,0	112		111	
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM								
	- Tổng số lao động đang làm việc	Người	796.000	810.000	796.000	810.000	101,8	825.000	101,9
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	4.700	4.800	4.800	4.800	102,1	4.900	102,1
	Trong đó: Số lao động đi mới trong năm	Người	1.742	1.800	471	1.800	103,3	1.900	105,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	43	42	42	42		41	
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	49	51	50	51		53	
III	GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)								
	- Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố	Hộ	350.667	354.325		354.325	101,0	356.624	100,6
	- Số hộ nghèo	Hộ	39.127	34.086		33.895	86,6	28.423	83,9
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	11,16	9,62		9,57		7,97	
	- Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ	0			0		0	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,9			1,59		1,6	
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	29.069			25.830	88,9	22.432	86,8
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	8,29			7,29		6,29	
	- Số hộ thoát nghèo	Hộ	8.396			7.695	91,7	7.700	100,1
	- Số hộ tái nghèo	Hộ	216			208	96,3	200	96,2
IV	CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU								
	- Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã	184	184	184	184	100,0	184	100,0
	<i>Trong đó:</i>								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã	56	56	56	56	100,0	56	100,0
	+ Số xã biên giới (nếu có)	Xã							
	+ Số xã bãi ngang (nếu có)	Xã	19	19	19	19	100,0	19	100,0
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	166	166	166	166	100,0	166	100,0
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%	100	100	100	100	100,0	100	100,0
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	183	183	183	183	100,0	183	100,0
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	99,5	99,5	99,5	99,5		99,5	
	+ Số xã phường có nhà văn hoá, thư viện	Xã, phường	97	85	85	85	100,0	100	117,6
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	155	155	155	155	100,0	155	100,0
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	92,8	93,3	93,3	93,3		93,3	
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã							
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%							
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ							
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	98,65	98,68	98,68	98,68		98,8	
	- Số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%							
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Khu vực thành thị	%	87	88	87	88		88	
	+ Khu vực nông thôn	%	87,8	91	87,8	91		93	
V	Y TẾ - XÃ HỘI								
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	86,82	88,23	88,23	89,00		89,41	
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	85.724	129.961	86.267	111.000	129,5	123.457	111,2
	- Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội	%	20	30	20	20		22	
	- Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	27,13	27,3	27,3	27,3	100,6	27,3	100,0
	- Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	6,25	6,5	6,5	6,5	104,0	6,7	103,1
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	99,5	99,5	99,5	99,5		99,5	
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	79,9	81,5	83,15	83,15		86	
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	9,5	9,0	9,0	9,0		8,5	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	%	14,5	14,5	14,5	14,5		14,0	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,6	14,5	14,6	14,5		14,3	
	- Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	149		154	154	103,4	165	107,1
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	81		84	84		90	
VI	VĂN HOÁ								
	- Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa	%							
	+ Gia đình văn hóa	%	88,8	85		85		87	
	+ Thôn, khối phố văn hóa	%	81,6	85		85		85	
	+ Cơ quan, đơn vị, trường học văn hóa	%	91,8	91		91		93	
VII	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
	- Số trường chuẩn quốc gia	Trường	342	354	356	365	106,7	375	102,7
	+ Mầm non	"	63	65	70	76	120,6	80	105,3
	+ Tiểu học	Trường	147	152	152	152	103,4	154	101,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	+ Trung học cơ sở	"	112	116	113	116	103,6	119	102,6
	+ Trung học phổ thông	"	20	21	21	21	105,0	22	104,8
	- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia								
	+ Mầm non	%	29,30	30,23	32,55	35,34	120,6	37,2	105,3
	+ Tiểu học	%	68,05	70,37	70,37	70,37	103,4	71,29	101,3
	+ Trung học cơ sở	%	67,06	69,46	67,66	69,46	103,6	71,25	102,6
	+ Trung học phổ thông	%	51,28	55,23	55,23	55,23	107,7	57,89	104,8

Biểu số 4



CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

theo Báo cáo số: 199 /BC-UBND ngày 20 /8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
1	Tỷ lệ xử lý chất thải nguy hại	%	45	50	50	55		55	
2	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	80	82	82	82		85	
3	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế đạt chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	80	80	80	80		85	
4	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (*)	%							
5	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu	3	3	3	3	100,0	3	
6	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	2	2	2	2	100,0	2	100,0
7	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	66,7	66,7	66,7	66,7		66,7	

Ghi chú: (*) Giai đoạn 2011-2015 thực hiện theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg; giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ

Biểu số 5



CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

theo Báo cáo số: 199 /BC-UBND ngày 20 /8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

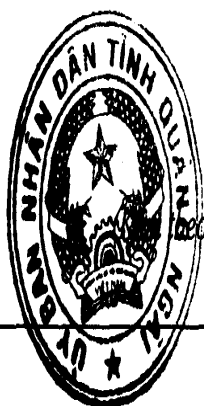
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP								
I	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)								
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	5	4	5	5	100,0	4	80,0
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	1.601.966	1.601.966	1.601.966	1.601.966	100,0	1.498.168	93,5
3	Nợ ngân sách nhà nước	Triệu đồng	75.000	80.000					
4	Tổng lợi nhuận		70.000	77.000	32.000	78.000	111,4		0,0
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Triệu đồng							
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước		5	4	5	5	100,0	4	80,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa		1	1				1	
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập, ...)								
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước								
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	4.433	5.624	4.591	4.991	112,6	6.491	130,1
	<i>Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>		35	36	36	36	102,9		
2	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	717	1.000	384	1.000	139,5	1.500	150,0
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Doanh nghiệp	14.812	7.546	2.898	7.546	50,9		
	<i>Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>								
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	230	270	179	270	117,4	290	107,4
5	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	2.910	3.200	3.324				
6	Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ		1.544	1.300	1.290				
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	96.500	103.000	45.000	103.000	106,7		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng							
9	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng							
	Trong đó: Tổng vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp có vốn nhà nước								
	Tổng doanh thu								
	Tổng tài sản								
	Tổng vốn chủ sở hữu								
	Tổng lợi nhuận		2.910	3.200					
	Tổng lỗ		1.544	1.300					
	Tổng đóng góp ngân sách nhà nước		1.340.160	1.468.318	784.751	1.629.833	121,6	1.955.800	120,0
	Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		1.159	862	260	862	74,4	2.099	243,6
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
I	Hợp tác xã								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	232	225	240	238	102,6	242	101,7
	<i>Trong đó:</i>								
	- Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	10	6	9	9	90,0	8	88,9
	- Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	4	13	1	3	75,0	4	133,3
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	318.075	311.380	317.518	316.518	99,5	314.560	99,4
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.942	1.990	1.957	1.943	100,1	1.955	100,6
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã</i>	Người	<i>1.942</i>	<i>1.990</i>	<i>1.957</i>	<i>1.943</i>	<i>100,1</i>	<i>1.955</i>	<i>100,6</i>
4	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng/năm	1.200	1.250	550	1.250	104,2	1.300	104,0
	<i>Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên</i>	<i>Triệu đồng/năm</i>							
5	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng/năm	22	24	25	24	109,1	30	125,0
II	Liên hiệp hợp tác xã								
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
	Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã							
III	Tổ hợp tác								
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	24	24	21	21	87,5	21	100,0
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác							
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên							



Biểu số 6

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Báo cáo số: 199 /BC-UBND ngày 20 /8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/8
A	Tình hình thực hiện								
A1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	62,4	70,0	24,3	70,0	112,2	80	114,3
A2	Trong đó, từ nước ngoài	Triệu USD	59,1	60,0	24,3	60,0	101,5	70	116,7
A3	Doanh thu	Triệu USD	330,69	350,0	129,0	387,0	117,0	400	103,4
A4	Số lao động	Người	13.442	15.000	14.800	15.000	111,6	16.000	106,7
A5	Nộp ngân sách	Triệu USD	10,98	13,0	2,0	13,0	118,4	15	115,4
B	Tình hình cấp GCNĐT								
B1	Cấp mới								
B11	Số dự án	Dự án	8	5	6	8	100,0	5	62,5
B12	Vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	320,06	100	11,45	30	9,4	50	166,7
B2	Điều chỉnh vốn								
B21	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	lượt dự án	2	1					
B22	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Triệu USD	61	10					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
B23	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	lượt dự án							
B24	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Triệu USD							
B3	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD							
B31	Số lượt góp vốn, mua cổ phần	lượt dự án			2	2			
B32	Giá trị góp vốn	Triệu USD			5,38	5,38			
B4	Vốn cấp mới, tăng thêm và GVMCP	Triệu USD	381,06	110,00	16,83	35,38	9,3	50,00	141,3
C	Tình hình thu hồi GCNĐT								
C1	Số dự án	Dự án	1						
C2	Vốn đăng ký	Triệu USD	30						
D	Tình hình tiếp nhận								
D1	Số dự án tiếp nhận	Dự án	8	5	6	8	100,0	5	62,5
D2	Vốn đăng ký của các dự án tiếp nhận	Triệu USD	320,06	100	11,45	30	9,4	50	166,7
	Trong đó, đã cấp GCNĐT								
D3	Số dự án	Dự án	8	-	6	8	100,0	5	62,5
D4	Vốn đăng ký	Triệu USD	320,06	-	11,45	30	9,4	50	166,7
	Chưa cấp								
D5	Số dự án	Dự án							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2017	Năm 2018				Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2019 so với ước thực hiện 2018 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2018 so với thực hiện 2017 (%)		
D6	Vốn đăng ký	Triệu USD							

Chú thích

(*) Không áp dụng

B21 và B23 ghi số lượt điều chỉnh vốn (ví dụ 1 dự án điều chỉnh vốn 2 lần trong kỳ báo cáo thì tính là 2 lượt)

43=B12+B22-B24+B32

D1=D3+D5; D2=D4+D6